CHUYÊN ĐỀ: TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

MỘT SỐ LƯU Ý VỀ THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Tài liệu này được xây dựng để phục vụ công tác tập huấn vào tháng 10 năm 2026. Vì vậy, các nội dung về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền được trình bày theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm tổ chức tập huấn.

Đồng thời, tài liệu có giới thiệu một số nội dung sửa đổi, bổ sung của Luật số 15/2026/QH16 ngày 23/8/2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026) để cán bộ, công chức chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tổ chức thực hiện khi Luật có hiệu lực từ ngày 01/3/2027.

Để tránh nhầm lẫn trong quá trình nghiên cứu và sử dụng tài liệu, các nội dung được trình bày theo nguyên tắc: các nội dung đang có hiệu lực được trình bày trực tiếp ở phần nội dung, đối với những quy định đã được Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 sửa đổi, bổ sung thì được nêu ra ở phần chú thích.

PHẦN THỨ NHẤT

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

I. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

1. Các văn bản pháp luật đang được áp dụng tại thời điểm tổ chức tập huấn

Tại thời điểm tổ chức tập huấn tháng 10/2026, công tác bồi thường nhà nước được thực hiện trên cơ sở các văn bản pháp luật chủ yếu sau:

- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

- Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước.

- Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

- Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

- Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/8/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 55 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại tòa án.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

2. Văn bản đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực tại thời điểm tập huấn

Luật số 15/2026/QH16 ngày 23/8/2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được ban hành ngày 23/8/2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

Khi trình bày các nội dung được Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 thay đổi, tài liệu sử dụng thống nhất ở phần chú thích.

II. NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Thẩm quyền quản lý nhà nước về công tác bồi thường ở địa phương

Theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (TNBTCNN) thì UBND tỉnh là cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương.

Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

2. Nội dung quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương

Theo quy định tại khoản 3 Điều 73[1] Luật TNBTCNN năm 2017, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP[2] ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước:

- Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước;

- Hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương mình;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước;

---

[1] Từ ngày 01/3/2027, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 73 Luật TNBTCNN.

[2] Từ ngày 01/3/2027, Nghị định hết hiệu lực thi hành.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định;

- Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết;

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý;

- Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật TNBTCNN năm 2017 mà không ra quyết định hủy;

- Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong quá trình giải quyết bồi thường

a) Tham gia xác minh thiệt hại

Theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017 và Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, trong trường hợp vụ việc phức tạp, cơ quan giải quyết bồi thường có thể đề nghị đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia xác minh thiệt hại. Các trường hợp được coi là vụ việc phức tạp bao gồm:

- Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau;

- Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng;

- Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, đại diện Sở Tư pháp tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp khi được cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi quản lý của địa phương mình đề nghị (trừ các cơ quan thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP). Sở Tư pháp được mời tham gia có trách nhiệm phối hợp cùng cơ quan giải quyết bồi thường để bảo đảm việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định pháp luật.

b) Tham gia thương lượng việc bồi thường

Theo điểm d khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước là thành phần bắt buộc tham gia thương lượng việc bồi thường đối với mọi vụ việc yêu cầu bồi thường. Bên cạnh đó, Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong phạm vi địa phương mình.

4. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trong công tác bồi thường nhà nước

Tại địa phương, các cơ quan tiến hành tố tụng, các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, trong việc giải quyết bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cũng như Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

PHẦN THỨ HAI

THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

1. Phân định thẩm quyền thực hiện công tác bồi thường nhà nước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, từ 01/7/2025, đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp: (1) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và (2) Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã). Vì vậy, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện (trước đây) sẽ được chuyển giao cho UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã.

Để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp nói chung và nhiệm vụ về công tác bồi thường nhà nước nói riêng khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, ngày 11/6/2025 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và Nghị định số 121/2025/NĐ-CP. Ngày 12/6/2025, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Trong lĩnh vực bồi thường nhà nước, theo quy định của Luật TNBBCNN năm 2017, UBND cấp huyện không có chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước; UBND cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật TNBTCNN năm 2017 và Chủ tịch UBND cấp huyện đã chi trả tiền bồi thường có trách nhiệm tổ chức việc xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Điều 66 Luật TNBTCNN năm 2017.

a) Đối với việc giải quyết bồi thường

Từ 01/7/2025, việc giải quyết bồi thường đối với với những vụ việc mà UBND cấp huyện gây thiệt hại trước ngày 01/7/2025 được thực hiện như sau:

- UBND cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của UBND cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh kể từ ngày 01/7/2025 (khoản 1 Điều 19 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP).

- UBND cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của UBND cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã kể từ ngày 01/7/2025 (khoản 2 Điều 19 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP).

- Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của UBND cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó kể từ ngày 01/7/2025 (khoản 3 Điều 19 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP).

b) Đối với việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

- Thẩm quyền xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại

Từ ngày 01/7/2025, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp xã và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 19 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật TNBTCNN năm 2017 (Điều 20 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP).

- Trách nhiệm thu tiền hoàn trả

Từ ngày 01/7/2025, trách nhiệm thu tiền hoàn trả được thực hiện như sau:

+ Đối với trường hợp: Sau ngày chấm dứt hoạt động của UBND cấp huyện mà người thi hành công vụ gây thiệt hại chuyển sang cơ quan, tổ chức khác thì cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả mà UBND cấp huyện đã ban hành trước đó và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (theo quy định tại Điều 70 Luật TNBTCNN năm 2017).

+ Đối với trường hợp: Sau ngày chấm dứt hoạt động của UBND cấp huyện mà người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ hưu thì cơ quan Bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả mà UBND cấp huyện đã ban hành trước đó và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật TNBTCNN năm 2017).

+ Đối với trường hợp: Sau ngày chấm dứt hoạt động của UBND cấp huyện mà người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác thì hành vi gây thiệt hại của

UBND cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị nào thì cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả mà UBND cấp huyện đã ban hành trước đó và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (theo hướng dẫn tại điểm b Mục 2.2 phần IV Công văn số 1866/BTP-PLHSHC ngày 09/4/2025 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và điểm 2 mục 3 Phần II Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ về hành chính, bổ trợ tư pháp khi sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp ban hành kèm theo Công văn số 4900/UBND-NC ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh). Trong quá trình tổ chức thực hiện, cơ quan, đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện có thể phối hợp với cơ quan có liên quan để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ này.

PHẦN THỨ BA

KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VÀ NGƯỜI YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

1. Xác định người bị thiệt hại và người thi hành công vụ

a) Người bị thiệt hại

Theo khoản 1 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017: Người bị thiệt hại là cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất hoặc tổn thất về tinh thần thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Việc xác định một cá nhân, tổ chức có phải là người bị thiệt hại trong vụ việc cụ thể phải căn cứ vào hành vi gây thiệt hại, thiệt hại thực tế phát sinh và phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Người thi hành công vụ

Người thi hành công vụ là:

- Người được bầu cử/phê chuẩn/tuyển dụng/bổ nhiệm theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan vào một vị trí trong cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính - tố tụng - hoặc thi hành án.

- Hoặc người khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý hành chính/tố tụng/thi hành án.

(Khoản 2 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017[3])

Lưu ý: Khi xác định người thi hành công vụ trong một vụ việc cụ thể, cần làm rõ:

- Người thực hiện hành vi là ai;

- Người đó có được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hay không;

- Hành vi được thực hiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao hay không;

- Cơ quan nào trực tiếp quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm thực hiện hành vi gây thiệt hại.

---

[3] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

c) Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ

Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ là hành vi:

- Không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

- Hoặc có thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nhưng thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

(Khoản 4 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017)

Lưu ý : Việc xác định một hành vi là trái pháp luật là một trong những nội dung quan trọng để xem xét trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tuy nhiên, chỉ có hành vi trái pháp luật chưa đủ để kết luận Nhà nước có trách nhiệm bồi thường. Cơ quan giải quyết bồi thường phải tiếp tục xác định: Hành vi trái pháp luật → thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường → có thiệt hại thực tế → có quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại. Các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường được trình bày tại khoản 4 Mục 1 Tài liệu.

2. Người được bồi thường, người có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường

a) Người được bồi thường

Người được bồi thường là cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật TNBTCNN (sau đây gọi là người bị thiệt hại).

(Điều 2, khoản 1 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017)

b) Người có quyền yêu cầu bồi thường

Người có quyền yêu cầu bồi thường là 01 trong những người sau:

- Người bị thiệt hại.

- Người thừa kế của người bị thiệt hại *(trong trường hợp người bị thiệt hại chết)* hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại.

- Người đại diện theo pháp luật *(trong trường hợp người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự),*

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại.

(Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017)

Lưu ý:

Khi tiếp nhận yêu cầu bồi thường, cần xác định đúng tư cách của người yêu cầu bồi thường, không chỉ xác định người đó có phải là người trực tiếp bị thiệt hại hay không.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không phải là người bị thiệt hại thì phải xác định rõ căn cứ xác lập quyền yêu cầu của người đó, như: quan hệ thừa kế, đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền hoặc kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức.

Nội dung về giấy tờ chứng minh tư cách của người yêu cầu bồi thường được trình bày tại phần hồ sơ yêu cầu bồi thường.

3. Cơ quan giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về trách nhiệm bồi thường của nhà nước

a) Cơ quan giải quyết bồi thường

Cơ quan giải quyết bồi thường là:

- Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng.

b) Người giải quyết bồi thường

Người giải quyết bồi thường là người được cơ quan giải quyết bồi thường cử để thực hiện việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN.

c) Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường

Cơ quan quản lý nhà nước về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước gồm:

- Chính phủ *(Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện).*

- UBND cấp tỉnh *(Sở Tư pháp giúp UBND cấp tỉnh thực hiện).*

(Khoản 6, khoản 7 Điều 3, Điều 73 Luật TNBTCNN[4])

Lưu ý: Cần phân biệt rõ chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường với thẩm quyền trực tiếp giải quyết một yêu cầu bồi thường cụ thể. Sở Tư pháp thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác

[4] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 30 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 73 Luật TNBBCNN năm 2017.

bồi thường; việc Sở Tư pháp hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra hoặc xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo thẩm quyền không đồng nghĩa với việc Sở Tư pháp trở thành cơ quan giải quyết bồi thường đối với mọi vụ việc trên địa bàn tỉnh.

4. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

a) Các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường

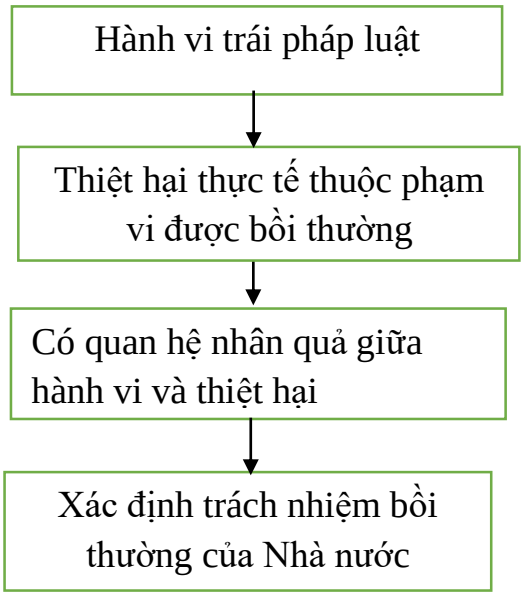
Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ 03 căn cứ sau đây:

- Có căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng.

- Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại và thiệt hại này thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật TNBTCNN.

- Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế - hành vi gây thiệt hại.

Có thể khái quát quá trình xem xét trách nhiệm bồi thường như sau:



Do đó, không phải mọi hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ đều làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước**;** phải tiếp tục xác định đầy đủ các điều kiện theo Điều 7 và trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tương ứng theo Luật TNBTCNN năm 2017.

(Điều 7[5]Luật TNBTCNN năm 2017)

b) Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật

[5] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 Luật TNBBCNN năm 2017.

Việc xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ được thực hiện trên cơ sở các căn cứ được Luật TNBTCNN năm 2017 quy định tương ứng với từng hoạt động và từng trường hợp yêu cầu bồi thường. Trong đó, căn cứ xác định hành vi trái pháp luật có thể là:

- Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Lưu ý : *Khi xem xét một yêu cầu bồi thường, không nên chỉ đặt câu hỏi "có hành vi trái pháp luật hay không?" mà cần kiểm tra theo trình tự:*

- Hành vi của người thi hành công vụ là hành vi gì?

- Có căn cứ pháp lý nào xác định hành vi đó trái pháp luật?

- Hành vi đó có thuộc một trong các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước không?

- Người yêu cầu có thiệt hại thực tế không?

- Thiệt hại đó có phải do hành vi trái pháp luật nêu trên gây ra không?

5. Thiệt hại được bồi thường

Theo Luật TNBTCNN, thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế phát sinh thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, được xác định theo từng loại thiệt hại và căn cứ vào quy định của pháp luật. Các nhóm thiệt hại chủ yếu gồm:

- Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm;

- Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút;

- Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết;

- Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm;

- Thiệt hại về tinh thần;

- Các khoản lãi và chi phí khác theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

(Khoản 1 Điều 22[6]Luật TNBTCNN năm 2017)

Lưu ý: Khi xác định thiệt hại để giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường cần phân biệt:

- Thiệt hại thực tế đã phát sinh với khoản thiệt hại chỉ được người yêu cầu bồi thường dự kiến hoặc ước tính;

- Thiệt hại thuộc phạm vi được bồi thường với các thiệt hại không thuộc trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

- Thiệt hại có quan hệ nhân quả với hành vi trái pháp luật với những thiệt hại phát sinh từ nguyên nhân khác.

Việc xác định cụ thể từng khoản thiệt hại, căn cứ tính và mức bồi thường được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật TNBTCNN và văn bản có liên quan.

6. Quyền yêu cầu giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

Trong hoạt động quản lý hành chính, người có quyền yêu cầu bồi thường có thể thực hiện quyền yêu cầu theo quy định của Luật TNBTCNN thông qua cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng.

Trường hợp yêu cầu bồi thường được giải quyết tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ, việc giải quyết được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật TNBTCNN.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết nhưng việc thương lượng không thành, hoặc thương lượng thành nhưng cơ quan giải quyết bồi thường không ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định, hoặc đã có quyết định giải quyết bồi thường

[6] Từ ngày 01/3/2017, tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Luật TNBBCNN năm 2017.

nhưng người yêu cầu không đồng ý, thì người yêu cầu có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo thời hạn và trình tự do pháp luật quy định.

II. GIẢI QUYẾT YÊU CẦU GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Trường hợp cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trực tiếp giải quyết bồi thường, trình tự, thủ tục cụ thể như sau:

1. Nộp hồ sơ yêu cầu và xác định cơ quan giải quyết

a) Các phương thức nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường

Người bị thiệt hại có thể thực hiện yêu cầu bồi thường bằng một trong các hình thức sau đây:

- Gửi yêu cầu bồi thường trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Quốc gia;

- Trực tiếp yêu cầu bồi thường bằng văn bản hoặc lời nói tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại bộ phận Một cửa theo quy định pháp luật. Trường hợp trình bày bằng lời nói thì người tiếp nhận phải lập văn bản ghi nhận các nội dung yêu cầu bồi thường, có chữ ký của người lập văn bản, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường; trường hợp người yêu cầu bồi thường không biết chữ thì phải có người làm chứng;

- Gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính;

- Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm:

- Văn bản yêu cầu bồi thường;

- Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản đó.

- Ngoài các giấy tờ trên, tùy vào từng trường hợp mà người yêu cầu bồi thường phải bổ sung một trong các giấy tờ sau đây:

+ Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại;

+ Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết.

- Quy định về bản chính/bản sao giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường:

+ Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp yêu cầu bồi thường tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận thì các giấy tờ nêu trên là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu.

+ Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ nêu trên là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

+ Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ nêu trên là bản sao chứng thực điện tử.

c) Xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp chưa xác định được cơ quan có trách nhiệm giải quyết

Trường hợp chưa xác định được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường có quyền yêu cầu Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển yêu cầu bồi thường đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

(Điều 41[7]Luật TNBBCNN năm 2017, Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP[8])

2. Về trình tự và thời gian tiếp nhận

- Cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01/BTNN kèm theo Phụ lục I.6 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

- Trường hợp hồ sơ được nộp tại Bộ phận Một cửa, việc tiếp nhận và trả kết quả được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

---

[7] Từ ngày 01/3/2027, tại Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 41 Luật TNBBCNN năm 2017.

[8] Nghị quyết này hết hiệu lực từ ngày 01/3/2027.

- Việc cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ nhằm xác nhận thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận yêu cầu bồi thường và là cơ sở để thực hiện các bước kiểm tra, xử lý hồ sơ tiếp theo theo quy định.

3. Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ

Trong thời hạn **02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường**, cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ và thực hiện một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác

Cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện việc **thụ lý yêu cầu bồi thường** theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

b) Trường hợp hồ sơ chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc nội dung văn bản làm căn cứ chưa rõ

Yêu cầu cung cấp, làm rõ văn bản làm căn cứ: Trường hợp hồ sơ chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa rõ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có trách nhiệm phải cung cấp hoặc làm rõ nội dung văn bản đó.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác

- Cơ quan giải quyết bồi thường yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ, giấy tờ theo quy định và sử dụng Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường (Mẫu số 02/BTNN) kèm theo Phụ lục I.6 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không bổ sung đầy đủ hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện việc từ chối thụ lý theo quy định.

Lưu ý: Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự mà người yêu cầu bồi thường không thể thực hiện được việc bổ sung hồ sơ thì không tính vào thời hạn nêu trên.

*** Về nghiệp vụ, khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường cần đồng thời xác định các vấn đề chủ yếu sau:**

(01) Người yêu cầu bồi thường có đúng là người có quyền yêu cầu bồi thường hay không;

(02) Yêu cầu bồi thường có thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan mình không?

Đối chiếu theo phân định thẩm quyền của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cục, UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã.

(03) Pháp luật áp dụng là Luật TNBTCNN năm 2009 hay Luật TNBTCNN năm 2017? (*Căn cứ Điều 78 Luật TNBTCNN năm 2017 đối với các vụ việc chuyển tiếp)*

(04) Thời hiệu yêu cầu bồi thường còn hay đã hết?

Thời hiệu yêu cầu bồi thường là 03 năm (kể từ ngày người bị thiệt hại/người thừa kế/người đại diện theo pháp luật nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường) trừ 02 trường hợp sau: (01) Yêu cầu bồi thường danh dự; (02) Người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại bồi thường nhưng thương lượng bồi thường không thành, hoặc thương lượng thành nhưng cơ quan giải quyết bồi thường không ra Quyết định giải quyết bồi thường, hoặc đã ra Quyết định giải quyết bồi thường nhưng người yêu cầu không đồng ý với Quyết định đó và họ khởi kiện ra Toà án yêu cầu giải quyết bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Biên bản kết quả thương lượng/Quyết định giải quyết bồi thường.

(Khoản 1 Điều 6; khoản 1, 2, 3 Điều 5; Điều 47[9]; khoản 7 Điều 46; khoản 2 Điều 52[10] Luật TNBTCNN năm 2017)

Thời hiệu yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được xác định theo thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính.

(Khoản 2 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017)

Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường (người yêu cầu bồi thường có trách nhiệm chứng minh), gồm: (01) Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng/hoặc trở ngại khách quan theo Bộ luật Dân sự[11] làm cho người bị thiệt

[9] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 46 và Điều 47 Luật TNBTCNN năm 2017.

[10] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 Luật TNBBCNN.

[11] Theo Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì:

- *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan - không thể lường trước được - không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

- *Trở ngại khách quan* là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự *không thể biết* về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm *hoặc không thể thực hiện được* quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

hại/người thừa kế/người đại diện theo pháp luật không thể thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường; (02) Khoảng thời gian mà người bị thiệt hại là người chưa thành niên/người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự/người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi:

- Chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật.

- Đã có người đại diện nhưng người này đã chết/hoặc không thể tiếp tục là người đại diện cho tới khi có người đại diện mới.

(Khoản 3, khoản 4 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017)

Lưu ý: Trường hợp người yêu cầu bồi thường do không xác định được cơ quan giải quyết bồi thường nên đã nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp trong thời hiệu yêu cầu bồi thường nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan giải quyết bồi thường vẫn phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến.

(Điều 13 Nghị định 68/2018/NĐ-CP)

Ví dụ: Ngày 05/7/2024, ông A nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại, ngày 01/07/2018 của cơ quan có thẩm quyền. Ngày 01/7/2026, ông A nộp Hồ sơ yêu cầu bồi thường. Khoảng thời gian tính từ thời điểm ông A nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại cho đến ngày ông nộp Hồ sơ yêu cầu bồi thường vẫn nằm trong thời hạn 03 năm theo quy định của pháp luật. Như vậy vụ việc của ông A vẫn năm trong thời hiệu yêu cầu bồi thường.

(05) Yêu cầu bồi thường có thuộc 01 trong 14 trường hợp được bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính của Nhà nước không?

- Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật

- Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật

- Áp dụng 01 trong các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trái pháp luật: Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm; Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

- Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật

- Áp dụng 01 trong các biện pháp xử lý hành chính sau đây trái pháp luật: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Đưa vào trường giáo dưỡng; Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

- Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định của Luật Tố cáo về biện pháp để bảo vệ người tố cáo khi người đó yêu cầu, gồm: Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo tại nơi công tác; Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm tại nơi cư trú; Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin về cố ý cung cấp thông tin sai lệch mà không đính chính và không cung cấp lại thông tin

- Cấp, thu hồi, không cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trái pháp luật

- Áp dụng thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; thu thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; truy thu thuế, hoàn thuế trái pháp luật; thu tiền sử dụng đất trái pháp luật

- Áp dụng thủ tục hải quan trái pháp luật

- Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật; cấp/thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật

- Ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật

- Cấp văn bằng bảo hộ khi có căn cứ pháp luật cho rằng người nộp đơn không có quyền nộp đơn hoặc có căn cứ pháp luật cho rằng đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ; từ chối cấp văn bằng bảo hộ với lý do đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật

- Ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống.

(06) Người yêu cầu bồi thường có đúng là người có quyền yêu cầu bồi thường không? (Xem lại nội dung về người được bồi thường, người có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường).

(07) Hồ sơ yêu cầu bồi thường có đầy đủ, đúng quy định không? (Xem lại nội dung về hồ sơ yêu cầu bồi thường)

(08) Trước đó, người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc này chưa? Theo quy định, người yêu cầu có quyền yêu cầu 01 trong 02 cơ quan sau giải quyết bồi thường, *gồm: (01) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; (02) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng.* Do đó, phải kiểm tra để loại trừ trường hợp:

- Yêu cầu đồng thời cả 02 cơ quan trên giải quyết.

- Yêu cầu trên đã được Tòa án giải quyết.

Việc kiểm tra đầy đủ các nội dung trên giúp cơ quan giải quyết bồi thường xác định đúng điều kiện thụ lý ngay từ đầu, hạn chế việc thụ lý không đúng thẩm quyền hoặc phải xử lý lại hồ sơ trong quá trình giải quyết.

(Điểm e, g, h khoản 2 Điều 43[12]Luật TNBTCNN năm 2017)

4. Về trình tự, thời gian thụ lý hồ sơ

a) Thời hạn thụ lý

Trường hợp kết quả kiểm tra cho thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác và đáp ứng các điều kiện thụ lý, cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện thụ lý yêu cầu bồi thường và vào Sổ thụ lý trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.

Thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường được tính kể từ thời điểm thụ lý hồ sơ.

b) Các trường hợp không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

Cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý yêu cầu bồi thường trong các trường hợp sau:

[12] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 13 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 41,42,43 và 44 Luật TNBTCNN năm 2017

- Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

- Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;

- Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Chương II của Luật TNBTCNN năm 2017;

- Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 của Luật TNBTCNN năm 2017;

- Hồ sơ không đầy đủ mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung trong thời hạn quy định tại điểm B.III.2.c Mục IV Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP hoặc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông báo không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

- Yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Luật TNBBCNN năm 2017 và đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;

- Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017;

- Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

- Yêu cầu bồi thường không có đủ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Luật TNBTCNN năm 2017.

Việc không thụ lý phải được thực hiện theo đúng căn cứ, trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

(Khoản 1, 2, 3 Điều 43; Điều 41; Điều 5; khoản 3 Điều 42[13] Luật TNBTCNN năm 2017; Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP)

Lưu ý: Các trường hợp nêu trên là những căn cứ để cơ quan giải quyết bồi thường xác định không thụ lý yêu cầu bồi thường. Do đó, khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường cần phân biệt rõ giữa:

- Hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác → thực hiện yêu cầu bổ sung hoặc yêu cầu cung cấp, làm rõ văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

- Hồ sơ đã đầy đủ nhưng không đáp ứng điều kiện thụ lý → không thụ lý theo quy định;

[13] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 13 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 41,42,43 và 44 Luật TNBTCNN năm 2017.

- Hồ sơ đầy đủ và đáp ứng các điều kiện thụ lý → thực hiện thụ lý và chuyển sang các bước giải quyết yêu cầu bồi thường.

5. Cử người giải quyết bồi thường

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.

- Người được cử giải quyết bồi thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường;

+ Không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc;

+ Không phải là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

(Khoản 3, khoản 4 Điều 43[14]Luật TNBTCNN năm 2017; Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP[15])

Ví dụ: Ngày 13/7/2026, Sở X thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A. Thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý là ngày 14/7/2026. Do đó, việc Sở X cử người giải quyết bồi thường phải được thực hiện trong thời hạn luật định; trường hợp đến ngày 16/7/2026 mới ban hành quyết định cử người giải quyết bồi thường thì đã quá thời hạn quy định.

Lưu ý: Khi cử người giải quyết bồi thường, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường cần kiểm tra đồng thời hai nhóm điều kiện:

- Điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ: người được cử phải có kinh nghiệm phù hợp với ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường;

- Điều kiện về tính độc lập, khách quan: người được cử không được có quyền, lợi ích liên quan đến vụ việc và không thuộc trường hợp có quan hệ thân thích theo quy định của pháp luật với người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc người bị thiệt hại.

Việc cử đúng người và đúng thời hạn là một trong những yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm tính khách quan, đúng trình tự trong giải quyết yêu cầu bồi thường.

---

[14] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 13 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 41,42,43 và 44 Luật TNBTCNN năm 2017

[15] Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

6. Tạm ứng kinh phí bồi thường

Tạm ứng kinh phí bồi thường là nội dung **không bắt buộc**, chỉ thực hiện khi trong văn bản yêu cầu bồi thường, người bị thiệt hại có đề nghị tạm ứng và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp trong văn bản yêu cầu bồi thường có đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường làm thủ tục tạm ứng kinh phí theo trình tự, thủ tục sau:

a) Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường

Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm:

- Xác định giá trị các thiệt hại về tinh thần và các thiệt hại có thể xác định được ngay mà không cần phải xác minh;

- Đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường về việc tạm ứng kinh phí và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường.Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường xem xét, quyết định việc tạm ứng kinh phí theo quy định:

+ Nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao: Cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí *(mẫu 06/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* và chi trả cho người yêu cầu bồi thường *(mức tạm ứng do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định nhưng không dưới 50% giá trị thiệt hại).* Trên cơ sở kinh phí đã tạm ứng để chi trả cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí đã tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường;

+ Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường.

(Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 44; điểm e khoản 3 Điều 41; khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7 Điều 27[16] Luật TNBTCNN năm 2017)

b) Cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường

[16] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017

Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau:

- *Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã tạm ứng kinh phí cho người yêu cầu bồi thường:* Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung kinh phí, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường;

- *Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị tạm ứng kinh phí:* Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tạm ứng, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường.

(Khoản 3 Điều 44 Luật TNBTCNN[17])

Lưu ý: Tạm ứng kinh phí chỉ nhằm bảo đảm quyền lợi của người bị thiệt hại trong trường hợp một phần thiệt hại đã có thể xác định được ngay; việc tạm ứng không thay thế cho quá trình xác minh, xác định đầy đủ thiệt hại và giải quyết yêu cầu bồi thường. Phần kinh phí còn lại được giải quyết theo kết quả giải quyết bồi thường.

7. Xác minh thiệt hại

Sau khi thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường, người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại để làm rõ loại thiệt hại, mức thiệt hại thực tế, thời điểm phát sinh thiệt hại, các khoản chi phí có liên quan và mối quan hệ giữa thiệt hại với hành vi gây thiệt hại, làm cơ sở xác định phạm vi và mức bồi thường**.**

a) Các loại thiệt hại được bồi thường

Việc xác định các loại thiệt hại được bồi thường, gồm: Thiệt hại thực tế đã phát sinh *(do tài sản bị xâm phạm – do thu thập thực tế bị mất/giảm sút – thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết – thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm – thiệt hại về tinh thần)*; các khoản lãi và chi phí khác *(Khoản 1 Điều 22 Luật TNBTCNN)*; cụ thể:

- Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm *(Điều 23 Luật, Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)*

- Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút *(Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 5, 6, 7, 8, 9 Nghị định 68/2018/NĐ-CP)*

[17] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 13 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 41,42,43 và 44 Luật TNBTCNN năm 2017

- Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết *(Điều 26 Luật TNBTCNN năm 2017 + khoản 1, 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)*

- *Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm (Điều 26 Luật TNBTCNN năm 2017 + Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)*

- Thiệt hại về tinh thần *(Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017[18])*

- Các chi phí hợp lý khác được bồi thường *(Điều 28 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)*

- Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác đối với người bị thiệt hại *(Điều 29[19] Luật TNBTCNN năm 2017)*

- Trả lại tài sản *(Điều 30 Luật TNBTCNN)*

- Phục hồi danh dự *(Điều 31 Luật TNBTCNN[20])*

b) Xác minh thiệt hại

Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác minh các thiệt hại được yêu cầu trong hồ sơ. Trường hợp cần thiết, có thể:

(01) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại;

(02) Đề nghị định giá tài sản, giám định tài sản;

(03) Lấy ý kiến bằng văn bản của một hoặc một số cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường cử người giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại; trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn là 30 ngày. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nêu trên.

- Trường hợp các bên thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại thì việc thỏa thuận phải được lập thành biên bản và có chữ ký của người giải quyết bồi

---

[18] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017

[19] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 29 Luật TNBTCNN năm 2017

[20] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 Luật TNBTCNN năm 2017

thường, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường vào từng trang của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm lập biên bản;

- Lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại;

- Thời hạn xác minh thiệt hại được kéo dài/

- Trường hợp vụ việc phức tạp**,** có thể đề nghị đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại.

**** Vụ việc phức tạp là vụ việc thuộc 01 trong các trường hợp sau:***

+ Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau;

+ Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng

+ Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

- *Sở Tư pháp, Sở Tài chính:* Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại cùng cơ quan giải quyết bồi thường để đảm bảo việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định pháp luật.

**** Cách thức xác minh thiệt hại:*** Thực hiện theo 01 hoặc một số cách thức sau đây:

+ Xác định các thiệt hại được Nhà nước bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường;

+ Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường

+Tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan *(việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia).*

+ Đề nghị giám định các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác;

+ Xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại;

+ Lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu trong hồ sơ.

+ Định giá tài sản, giám định thiệt hại

+ Trường hợp 01 trong các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đã cung cấp tài liệu, chứng cứ đầy đủ theo quy định *(xem cụ thể tại Phụ lục 6b. Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác minh thiệt hại)* và đúng quy định của pháp luật thì người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh tại chỗ đối với thiệt hại đó.

(Khoản 1, 2 Điều 45[21] Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

c) Hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành Báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường *(mẫu 07/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

(Khoản 3 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 20 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; Nghị quyết số 66.18/2026.NQ-CP[22])

8. Tổ chức thương lượng việc bồi thường

a) Thời hạn thương lượng

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nêu trên.

(khoản 1 Điều 46 Luật TNBTCNN, Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP[23])

b) Các nguyên tắc khi thực hiện thương lượng

Việc thương lượng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

---

[21] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017

[22] Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

[23] Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

- Người yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường đều bình đẳng trong quá trình thương lượng;

- Bảo đảm dân chủ, tôn trọng ý kiến của các thành phần tham gia thương lượng;

- Nội dung thương lượng, kết quả thương lượng về các thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường phải phù hợp với quy định Luật TNBTCNN.

(Khoản 2 Điều 46[24] Luật TNBTCNN năm 2017)

c) Thành phần tham gia thương lượng

Thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường, gồm*:*

- Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường;

- Người giải quyết bồi thường;

- Người yêu cầu bồi thường; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người yêu cầu bồi thường.

Ví dụ: Hộ gia đình bà C là người bị thiệt hại trong vụ việc UBND tỉnh N thực hiện cưỡng chế hành chính không đúng quy định pháp luật. Hộ gia đình bà c (có 05 người con) đã có văn bản thống nhất ủy quyền cho ông A (là một trong 5 người con) là người đại diện yêu càu bồi thường. Trong quá trình yêu cầu bồi thường, ông A thuê ông B là luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong trường hợp này, khi tổ chức thương lượng thì UBND tỉnh N phải mời ông A và ông B tham gia.

- Đại diện Sở Tư pháp;

- Có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng trong các trường hợp:

+ Vụ việc phức tạp *(có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau/hoặc mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng/hoặc có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương)*

[24] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 46, 47 Luật TNBTCNN năm 2017

+ Vụ việc không có sự tham gia của Sở Tư pháp, Sở Tài chính trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ 01 tỷ đồng trở lên;

+ Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;

+ Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.

(Khoản 3 Điều 46[25] Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 21, khoản 1 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

d) Địa điểm diễn ra thương lượng

Việc thương lượng được thực hiện tại 01 trong các địa điểm sau đây:

- Trường hợp người yêu cầu bồi thường là cá nhân: Địa điểm thương lượng là trụ sở UBND cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác

- Trường hợp người yêu cầu bồi thường là tổ chức: Địa điểm thương lượng là trụ sở UBND cấp xã nơi đặt trụ sở của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(Khoản 4 Điều 46[26] Luật TNBTCNN)

đ) Các bước thực hiện việc thương lượng

Việc thương lượng được thực hiện theo các bước sau đây:

- *Bước 1.* Người yêu cầu bồi thường trình bày ý kiến về yêu cầu bồi thường của mình và cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu bồi thường của mình (nếu có);

- *Bước 2.* Người giải quyết bồi thường công bố báo cáo xác minh thiệt hại;

- *Bước 3.* Người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường trao đổi, thỏa thuận về các nội dung thương lượng, gồm:

+ Các loại thiệt hại được bồi thường;

+ Số tiền bồi thường;

---

[25] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 46, 47 Luật TNBTCNN năm 2017

[26] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 46, 47 Luật TNBTCNN năm 2017

+ Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);

+ Phương thức chi trả tiền bồi thường;

+ Các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường.

- Bước 4. Đại diện cơ quan giải quyết bồi thường trình bày ý kiến; người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày ý kiến (nếu có); cá nhân, đại diện tổ chức khác phát biểu ý kiến theo yêu cầu của người chủ trì;

- Bước 5. Đại diện cơ quan tài chính nêu ý kiến về các loại thiệt hại, mức thiệt hại, số tiền bồi thường (nếu có);

- Bước 6. Sở Tư pháp phát biểu ý kiến.

(khoản 5, 6 Điều 46 Luật TNBTCNN)

e) Lập biên bản về việc thương lượng

Việc thương lượng phải được lập thành biên bản (trường hợp các bên tiến hành thương lượng nhiều lần thì sau mỗi lần thương lượng đều phải lập biên bản)

Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người giải quyết bồi thường phải lập Biên bản kết quả thương lượng, đầy đủ các nội dung thương lượng và xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành; phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường, chữ ký của đại diện các cơ quan, người tham gia thương lượng *(mẫu 08/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* và được giao cho mỗi người 01 bản tại buổi thương lượng.

(Khoản 7 Điều 46 Luật TNBTCNN)

9. Sau khi thương lượng

a) Nếu thương lượng thành

Ngay sau khi có Biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường phải làm 02 việc sau:

- Ra Quyết định giải quyết bồi thường *(mẫu 09/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

- Trao Quyết định giải quyết bồi thường cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng và lập Biên bản về việc trao Quyết định này *(mẫu 10/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người yêu cầu bồi thường.

(khoản 8 Điều 46, Điều 47[27] Luật TNBTCNN)

*** Một số trường hợp đặc biệt:**

(01) Trường hợp người yêu cầu bồi thường đổi ý, không nhận Quyết định giải quyết bồi thường: vẫn lập Biên bản *(mẫu 10/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

- Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng; phải nêu rõ hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày lập biên bản mà vẫn không nhận Quyết định giải quyết bồi thường thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường sẽ ra Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường *(mẫu 16/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

- Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi Biên bản cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

(Khoản 1 Điều 47 Luật TNBTCNN)

(02) Huỷ, sửa chữa, bổ sung Quyết định giải quyết bồi thường *(xem cụ thể tại Phụ lục 8. Huỷ, sửa chữa, bổ sung Quyết định giải quyết bồi thường; Mẫu 11/BTNN, Mẫu 12/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

b) Nếu thương lượng không thành

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Biên bản kết quả thương lượng không thành: Người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường *(khoản 8 Điều 46 Luật TNBTCNN)*

10. Việc hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

a) Hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường

- *Trường hợp hoãn:* Người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết do:

+ Ốm nặng có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên

+ Hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

[27] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 46, 47 Luật TNBTCNN năm 2017

- *Thời hạn hoãn:* Xác định theo đề nghị của người yêu cầu bồi thường nhưng tối đa là 30 ngày, trừ trường hợp người yêu cầu bồi thường bị ốm nặng mà chưa thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

- *Trình tự, thủ tục hoãn:* Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định hoãn giải quyết bồi thường *(mẫu 13/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường có đề nghị; gửi cho người yêu cầu bồi thường, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Hết thời hạn hoãn thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường *(mẫu 14/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP).*

(Điều 49[28] Luật TNBTCNN năm 2017)

b) Tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

- *Trường hợp tạm đình chỉ:* Khi có 01 trong các căn cứ sau đây:

+ Người yêu cầu bồi thường: 02 lần từ chối nhận Giấy mời tham gia thương lượng/hoặc 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng/hoặc không ký hoặc điểm chỉ vào Biên bản kết quả thương lượng.

+ Cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

- *Thời hạn tạm đình chỉ:* 30 ngày kể từ ngày ra Quyết định tạm đình chỉ nếu căn cứ tạm đình chỉ xuất phát từ người yêu cầu bồi thường. Còn đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì đến khi nhận được văn bản xem xét lại.

- *Trình tự, thủ tục tạm đình chỉ:* Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường *(mẫu 15/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ tạm đình chỉ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ, người yêu cầu bồi thường có quyền đề nghị tiếp tục giải quyết bồi thường. Thủ trưởng

[28] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017.

cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường *(mẫu 14/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)*.

Trường hợp tạm đình chỉ do cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì sau khi nhận được văn bản xem xét lại mà:

+ Văn bản được xem xét lại vẫn là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường: Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường *(mẫu 14/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)*.

+ Văn bản được xem xét lại không phải là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường: Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường *(mẫu 16/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)*.

Quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường phải được gửi cho người yêu cầu bồi thường, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

(Điều 50[29] Luật TNBTCNN năm 2017)

c) Đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

- *Trường hợp đình chỉ:* Khi có 01 trong các căn cứ sau:

+ Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại

+ Người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế/Tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ

+ Hết thời hạn tạm đình chỉ 30 ngày kể từ ngày ra Quyết định tạm đình chỉ do người yêu cầu bồi thường *02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng/hoặc 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng/hoặc không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng* mà người yêu cầu bồi thường: Không đề nghị tiếp tục giải quyết yêu cầu bồi thường; Hoặc có đề nghị tiếp tục giải quyết yêu cầu bồi thường nhưng vẫn có 01 trong các hành vi trên.

+ Có Quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trong các trường hợp:

[29] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017

Không còn một trong các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nêu tại khoản 4 Mục 1 *(có căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại; có thiệt hại thực tế thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại)*

Giả mạo văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường

Giả mạo: *Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại/giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại/văn bản uỷ quyền trong trường hợp đại diện theo uỷ quyền/di chúc hoặc văn bản về quyền thừa kế/tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường* để yêu cầu bồi thường.

Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Biên bản về việc không nhận Quyết định giải quyết bồi thường mà người yêu cầu bồi thường vẫn không nhận Quyết định giải quyết bồi thường

- *Trình tự, thủ tục đình chỉ:* Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường *(mẫu 16/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ đình chỉ. Quyết định này phải được gửi cho người yêu cầu bồi thường, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Trường hợp đình chỉ *do người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế; tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ* mà trong văn bản yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại có yêu cầu phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự được thực hiện với hình thức *đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.*

Trường hợp đã tạm ứng kinh phí bồi thường cho người yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền đã tạm ứng khi có Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế; tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ.

- *Hậu quả của đình chỉ:* Người yêu cầu bồi thường không có quyền yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại yêu cầu bồi thường sau khi có Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, trừ trường hợp người yêu cầu bồi thường chứng minh việc rút yêu cầu bồi thường do bị lừa dối, ép buộc.

(Điều 51[30] Luật TNBTCNN năm 2017)

II. TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU TÒA ÁN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

1. Người yêu cầu bồi thường khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết

TT	TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC KHỞI KIỆN	THỜI HẠN KHỞI KIỆN	GHI CHÚ
01	Người yêu cầu bồi thường không yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết yêu cầu bồi thường mà trực tiếp yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thương	03 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường	Trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan[31] thì khoảng thời gian đó không được tính vào thời hạn khởi kiện. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đại diện Nhà nước tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn
02	Người yêu cầu đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết yêu cầu bồi thường nhưng:		
a	*Rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại*	*03 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường*	
b	*Đã thương lượng nhưng không thành*	*15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giải quyết bồi thường*	
c	*Đã có Biên bản thương lượng thành nhưng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra Quyết định giải quyết bồi thường*		
d	*Đã nhận được Quyết định giải quyết bồi thường sau khi thương lượng thành nhưng lại không đồng ý với Quyết định*		

[30] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017

[31] Theo Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì:

- *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan - không thể lường trước được - không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

- *Trở ngại khách quan* là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự *không thể biết* về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm *hoặc không thể thực hiện được* quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

	đó (nếu Quyết định đã có hiệu lực thì không còn quyền khởi kiện)		

(Điều 52[32] Luật TNBTCNN năm 2017)

2. Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường

- *Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại:* có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường cho người yêu cầu bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án.

- *Cơ quan, tổ chức, người có liên quan:* phải thực hiện việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác cho người bị thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án.

(Điều 54 Luật TNBTCNN năm 2017)

**** Một số vấn đề cần lưu ý:***

(01) Nếu thấy bản án, quyết định có những điểm chưa rõ: Áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 486 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015[33] để có văn bản yêu cầu Tòa án giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án để thi hành.

(02) Nếu thấy kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ việc, hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, hoặc có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng: Căn cứ Điều 326, Điều 327, Điều 331 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015[34] để đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kháng nghị Bản án theo thủ tục giám đốc thẩm.

---

[32] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017

[33] Khoản 1 Điều 486 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015: *1. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án, quyết định, giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành*

[34] Điều 326. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

b) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

III. CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HOÀN TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG CHO NGÂN SÁCH ĐỐI VỚI BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

1. Kinh phí bồi thường

Kinh phí bồi thường được đảm bảo từ ngân sách cấp tỉnh. Hàng năm, căn cứ thực tế số tiền bồi thường, chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại đã cấp phát của năm trước, Sở Tài chính lập dự toán kinh phí bồi thường của cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh.

Kinh phí này bao gồm: (01) Tiền chi trả cho người bị thiệt hại; (02) Chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

(Điều 60, Điều 61[35] Luật TNBTCNN năm 2017)

2. Đề nghị cấp phát kinh phí bồi thường; xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí bồi thường

---

c) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

2. Người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và có đơn đề nghị theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật này hoặc có thông báo, kiến nghị theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 327 của Bộ luật này; trường hợp xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba thì không cần phải có đơn đề nghị.

Điều 327. Phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đó thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

2. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này.

Điều 331. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

[35] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 60, Điều 61 Luật TNBTCNN năm 2017

a) Đề nghị cấp phát kinh phí bồi thường

Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường đến Sở Tài chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường *(có ghi đầy đủ thông tin về người bị thiệt hại, căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể, số tiền đã tạm ứng (nếu có) và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường)*

- Bản sao văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

- Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền về giải quyết yêu cầu bồi thường.

(Khoản 1, 2, 3 Điều 62[36] Luật TNBTCNN năm 2017)

b) Xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường, Sở Tài chính phải hoàn thành việc cấp phát kinh phí bồi thường cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- *Nếu có căn cứ rõ ràng cho rằng hồ sơ không đầy đủ hoặc mức bồi thường không đúng quy định của pháp luật:* Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan giải quyết bồi thường để hoàn thiện hồ sơ, cấp phát kinh phí bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- *Nếu có căn cứ rõ ràng cho rằng mức bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết bồi thường không đúng quy định của pháp luật:* Sở Tài chính kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng.

(Khoản 4 Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017)

3. Chi trả tiền bồi thường và quyết toán kinh phí bồi thường

a) Chi trả tiền bồi thường

Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải:

[36] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải tiến hành chi trả tiền bồi thường.

**** Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được Thông báo về chi trả tiền bồi thường mà người yêu cầu bồi thường không nhận tiền bồi thường:*** Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại làm thủ tục sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn này.

(khoản 5, 6 Điều 62 Luật TNBTCNN; Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP[37])

b) Quyết toán kinh phí bồi thường

Sau khi chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường cho Sở Tài chính đã cấp phát kinh phí để quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

(Điều 63 Luật TNBTCNN năm 2017)

4. Xem xét trách nhiệm hoàn trả và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện

a) Thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

- *Nếu chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại:* Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả *(mẫu 20/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)*. Nếu Thủ trưởng chính là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.

- Nếu có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại:

[37] Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng.

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người, các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng *(mẫu 20/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)*.

Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả:

1. Thành phần Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

b) Các thành viên:

- Đại diện lãnh đạo các cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau cùng gây thiệt hại.

- Đại diện Công đoàn cơ sở của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại thì phải có đại diện Công đoàn cơ sở của các cơ quan đó.

- Đại diện cơ quan đã ban hành văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ;

- Đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác.

- Đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu.

- Các thành phần khác mà cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thấy cần thiết.

Người tham gia Hội đồng không được là người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

2. Trách nhiệm của từng thành viên:

- Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, phân công trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng, ký biên bản họp Hội đồng, văn bản kiến nghị của Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

- Thành viên Hội đồng có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

a) Xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường và hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại;

b) Đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

Trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp khi yêu cầu bồi thường hoặc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và các tình tiết khác của vụ việc;

c) Xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c trên.

7. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

(Khoản 1 Điều 66[38] Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 28 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

b) Xác định người thi hành công vụ gây thiệt hại, mức độ lỗi, trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải *hoàn thành việc xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại, mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, trách nhiệm hoàn trả,*

[38] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 28 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 66 Luật TNBTCNN năm 2017

mức hoàn trả của từng người và có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng tối đa là 30 ngày, gồm:

- Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc mà tại thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không xác định được nơi cư trú của người đó;

- Có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại và văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của những người đó.

Phương thức làm việc của Hội đồng:

1. Hội đồng chỉ họp khi có mặt ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo Quyết định thành lập.

2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo quy định của pháp luật.

3. Các nhiệm vụ, quyền hạn xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại; đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại; xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại phải được thực hiện bằng bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập đồng ý.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả và trong Hội đồng còn có ý kiến khác nhau thì việc bỏ phiếu kín được thực hiện đối với từng người thi hành công vụ gây thiệt hại.

4. Nội dung cuộc họp của Hội đồng phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của các thành viên tham gia cuộc họp. Trường hợp Hội đồng họp nhiều lần thì sau mỗi lần họp đều phải lập thành biên bản.

5. Căn cứ kết quả họp và bỏ phiếu kín, Chủ tịch Hội đồng ký và gửi ngay văn bản kiến nghị đến Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

(Khoản 2 Điều 66 Luật TNBTCNN; Điều 29 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

c) Ra Quyết định hoàn trả, Quyết định giảm mức hoàn trả; Quyết định hoãn việc thực hiện hoàn trả

- *Ra Quyết định hoàn trả:* Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thực hiện ra Quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại *(mẫu 21/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Việc hoàn trả có thể được thực hiện 01 lần hoặc nhiều lần và phải được xác định trong Quyết định hoàn trả.

Nếu việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào thu nhập từ tiền lương hằng tháng của người thi hành công vụ: Mức trừ tối thiểu là 10% và tối đa là 30% thu nhập từ tiền lương hằng tháng.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; phải được gửi tới người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thu tiền hoàn trả.

- Ra Quyết định giảm mức hoàn trả: Nếu đủ căn cứ để giảm mức hoàn trả thì Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ra Quyết định giảm mức hoàn trả. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

- Ra Quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả: Nếu đã ra Quyết định hoàn trả mà có người thi hành công vụ thuộc trường hợp được hoãn thực hiện việc hoàn trả *(đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi/phụ nữ đang mang thai)*, Thủ trưởng cơ quan đã ra Quyết định hoàn trả ban hành Quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả đối với người đó.

Trường hợp Quyết định hoàn trả, Quyết định giảm mức hoàn trả không phù hợp với quy định về xác định mức hoàn trả, thẩm quyền, thủ tục xác định mức hoàn trả thì Sở Tư pháp kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại các Quyết định này.

(Khoản 3, 4 Điều 66, Điều 67[39] Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 30 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

d) Trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện việc hoàn trả

[39] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 29 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung Điều 67 Luật TNBTCNN năm 2017

Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu số tiền phải hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Nếu người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác: Có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có thu tiền hoàn trả và nộp vào ngân sách nhà nước.

- Nếu người đó đã nghỉ hưu: Cơ quan Bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người đó có trách nhiệm thu tiền theo Quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

- Nếu người đó đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác: Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật

- Nếu người đó đã chết: Quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết.

(Điều 68, Điều 70, Điều 71, Điều 72 Luật TNBTCNN năm 2017)

e) Xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường

Nếu văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường:

- Chưa ra Quyết định hoàn trả: Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đình chỉ việc xác định trách nhiệm hoàn trả.

- Đã ra Quyết định hoàn trả và người đó đang thực hiện nghĩa vụ hoàn trả: Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra Quyết định hủy quyết định hoàn trả và ra Quyết định trả lại tiền hoàn trả.

- Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả xong: Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra Quyết định trả lại tiền hoàn trả.

Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ:

- Nếu cơ quan trực tiếp quản lý người đó còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao: Trả lại cho người đó số tiền họ đã hoàn trả trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định trả lại tiền hoàn trả. Sau đó, có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí bằng số tiền hoàn trả đã nộp ngân sách nhà nước; trong thời hạn 07 ngày làm việc

kể từ ngày nhận được đề nghị, Sở Tài chính hoàn thành việc cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

- Nếu cơ quan trực tiếp quản lý người đó không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao: Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có văn bản đề nghị Sở Tài chính cấp kinh phí để trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định trả lại tiền hoàn trả. Sở Tài chính cấp kinh phí trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay sau khi nhận được kinh phí, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại tiền hoàn trả cho người đó.

(Điều 69 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 31 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

IV. PHỤC HỒI DANH DỰ ĐỐI VỚI BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

1. Đối tượng, hình thức phục hồi danh dự

Đối với bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, việc phục hồi danh dự chỉ thực hiện đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp:

- Bị buộc thôi việc trái pháp luật.

- Bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Hình thức phục hồi danh dự: Được thực hiện bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

(Khoản 2 Điều 56[40] Luật TNBTCNN năm 2017)

2. Chuẩn bị cho việc phục hồi danh dự

Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm Thông báo bằng văn bản *(mẫu 17/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)* cho người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc kể từ ngày có bản án, quyết định giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật,

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập Biên bản *(mẫu 17/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP)*. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn trả lời này.

- Nếu người bị thiệt hại đồng ý với nội dung trong Thông báo: thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện phục hồi danh dự.

[40] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 Luật TNBTCNN năm 2017

- Nếu người bị thiệt hại không đồng ý với nội dung trong thông báo thì có ý kiến đề nghị cụ thể về nội dung đó để cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có cơ sở thực hiện phục hồi danh dự.

- Nếu người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự: Việc phục hồi danh dự được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản.

- Nếu người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự thì không còn quyền yêu cầu phục hồi danh dự. Việc từ chối phải thể hiện bằng văn bản; trường hợp người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản, trong đó ghi rõ việc từ chối quyền được phục hồi danh dự của người bị thiệt hại. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại.

- Nếu người bị thiệt hại chết: Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

(Điều 57[41] Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 22 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

3. Thực hiện việc phục hồi danh dự bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh tại địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong 03 số liên tiếp; đăng tải nội dung xin lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Ngay sau khi đăng báo xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi tờ báo đó tới người bị thiệt hại và UBND cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú để niêm yết công khai tại trụ sở.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản

[41] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 57 Luật TNBTCNN năm 2017

lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo và phải có các nội dung chính sau:

- Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

- Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại;

- Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại;

- Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại;

- Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại.

Chủ tịch UBND cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú có trách nhiệm niêm yết các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày.

Trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải Thông báo cho người bị thiệt hại mà chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

(Điều 59[42] Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 25, khoản 1, 3, 4, 5 và 7 Điều 24 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

V. HUỶ, SỬA CHỮA, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

1. Hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

- Trường hợp huỷ: Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

[42] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 59 Luật TNBTCNN năm 2017

(mẫu 11/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có 01 trong các căn cứ sau đây:

(01) Không còn 01 trong các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nêu tại khoản 4 Mục 1 Tài liệu *(có căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại; có thiệt hại thực tế thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại).*

(02) Giả mạo văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

(03) Giả mạo một trong các giấy tờ, tài liệu: *Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; văn bản uỷ quyền trong trường hợp đại diện theo uỷ quyền; di chúc hoặc văn bản về quyền thừa kế; tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường* để yêu cầu bồi thường.

- Các Quyết định này phải phải được gửi ngay cho: Người yêu cầu bồi thường, Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Hậu quả do hủy Quyết định giải quyết bồi thường:

+ Nếu chưa chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại: Cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc (mẫu 16/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP) và thu hồi số tiền bồi thường đã tạm ứng (nếu có);

+ Nếu đã chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại: Cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền bồi thường theo quy định của pháp luật;

+ Nếu người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả tiền bồi thường: Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ ra Quyết định trả lại tiền hoàn trả cho người đó.

+ Giải quyết các hậu quả khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Hủy Quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

- Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại (mẫu 11/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có 01 trong các căn cứ sau đây:

+ Có hành vi thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi;

+ Theo yêu cầu của người yêu cầu bồi thường trong trường hợp:

Người giải quyết bồi thường không phải là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; hoặc là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

Việc thương lượng được thực hiện không đúng thành phần, nội dung, thủ tục thương lượng bồi thường.

(*Điều 48; khoản 1 Điều 7; điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 41; Điều 51; Điều 69; khoản 3, 5 và 6 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017*)

Ví dụ: nếu vụ việc có căn cứ để hủy quyết định giải quyết bồi thường cho rằng có hành vi thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi theo khoản 3 Điều 48 thì việc giải quyết lại sẽ được thực hiện từ đầu để đảm bảo quyền lợi của Nhà nước, như vậy, việc giải quyết lại từ đầu đối với vụ việc là hợp lý. Tuy nhiên, trong trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường có căn cứ hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể là sai do việc thương lượng được thực hiện không đúng thành phần, nội dung, thủ tục theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 thì việc giải quyết lại từ đầu đối với trường hợp này là không hợp lý, việc sai xảy ra ở giai đoạn thương lượng nhưng toàn bộ kết quả giải quyết trước đó như thụ lý hồ sơ, cử người giải quyết bồi thường, xác minh thiệt hại... đều bị hủy, vô hình chung sẽ dặn tới sự lãng phí. Do vậy, trong thực tế triển khai nếu gặp phải trường hợp này đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường có công văn đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ để thực hiện thống nhất, hiệu quả.

3. Sửa chữa, bổ sung Quyết định giải quyết bồi thường

Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường (mẫu 12/BTNN tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện Quyết định giải quyết bồi thường có lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

VI. XÁC ĐỊNH MỨC HOÀN TRẢ, GIẢM MỨC HOÀN TRẢ

1. Xác định mức hoàn trả

<table>
<tr><th>TRƯỜNG HỢP</th><th colspan="3">MỨC HOÀN TRẢ</th></tr>
<tr><td rowspan="2">01 người thi hành công vụ gây thiệt hại</td><td>Lỗi cố ý gây thiệt hại mà có bản án có hiệu lực pháp luật tuyên người đó phạm tội</td><td colspan="2">Hoàn trả toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại</td></tr>
<tr><td>Lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự</td><td>Hoàn trả từ 30 - 50 tháng lương (lương cơ sở nhân với hệ số theo ngạch, bậc) của người đó tại thời điểm có Quyết định hoàn trả (nếu đã nghỉ việc thì lương tại thời điểm nghỉ việc) nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường.
Nếu 50% số tiền đã bồi thường thấp hơn 30 tháng lương thì phải hoàn trả 50% số tiền đã bồi thường</td><td>- Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 100 tháng lương của người đó: Mức hoàn trả là 50 tháng lương của họ;
- Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 80 - 100 tháng lương của người đó: Mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương của họ nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;
- Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 - 80 tháng lương của người đó: Mức hoàn trả là từ 30 đến dưới 40 tháng lương của họ nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;
- Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60</td></tr>
</table>

			tháng lương của người đó: Mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường
	Lỗi vô ý gây thiệt hại	Hoàn trả từ 03 - 05 tháng lương của người đó tại thời điểm có Quyết định hoàn trả nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường; Nếu 50% số tiền đã bồi thường thấp hơn 03 tháng lương thì phải hoàn trả 50% số tiền đã bồi thường	- *Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người đó:* Mức hoàn trả là 05 tháng lương của họ. - *Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 08 đến 10 tháng lương của họ:* Mức hoàn trả là 04 tháng lương của người đó; - *Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 06 đến 08 tháng lương của họ:* Mức hoàn trả là 03 tháng lương của người đó; - *Nếu số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 06 tháng lương của họ:* Mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.
Nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại	Mức hoàn trả của từng người/số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi của họ. Tổng mức hoàn trả không vượt quá số tiền Nhà nước đã bồi thường Xác định mức bồi thường như đối với trường hợp 01 người gây thiệt hại.		

(*Điều 65[43]Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 26, Điều 27 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)*

[43] Từ ngày 01/3/2027, tại khoản 27 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 59 Luật TNBTCNN năm 2017.

2. Giảm mức hoàn trả

a) Điều kiện giảm mức hoàn trả

Người thi hành công vụ được giảm mức hoàn trả khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ động khắc phục hậu quả: đã tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và đã hoàn trả được ít nhất 50% số tiền phải hoàn trả;

- Có hoàn cảnh kinh tế khó khăn *(tự chứng minh)*:

+ Là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc 01 trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động;

+ Có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hại từ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.

b) Quyết định giảm mức hoàn trả

Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ra Quyết định giảm mức hoàn trả. Quyết định phải có các nội dung chính: (01) *Họ và tên người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả; (02) Lý do giảm mức hoàn trả; (03) Mức hoàn trả được giảm (tối đa 30% trên tổng số tiền phải hoàn trả); (04) Số tiền còn lại phải hoàn trả (nếu còn)./.*